

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM
Tel : 028 3969 0973
Fax : 028 3960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
--- QUÝ III NĂM 2022 ---

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.895.626.912.930	1.741.299.654.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	285.162.749.203	157.215.352.903
1. Tiền	111		25.162.749.203	37.215.352.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		780.000.000.000	680.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	780.000.000.000	680.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.739.312.938	338.160.633.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	270.023.448.346	208.456.176.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	50.236.013.182	165.004.045.573
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	5.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	27.224.297.242	15.823.870.220
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(55.837.087.353)	(56.613.637.743)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	92.641.521	490.179.082
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	498.877.361.142	534.482.688.002
1. Hàng tồn kho	141		498.877.361.142	534.482.688.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.847.489.647	31.440.979.854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.537.750.418	1.874.166.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.309.739.229	29.566.813.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		959.858.336.877	911.608.502.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		20.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		390.096.477.392	372.369.728.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	382.531.331.168	363.035.731.102
- Nguyên giá	222		1.784.300.510.417	1.643.583.057.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.401.769.179.249)	(1.280.547.326.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.565.146.224	9.333.997.069
- Nguyên giá	228		38.620.263.278	39.045.177.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.055.117.054)	(29.711.180.009)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.445.887.772	20.422.985.140
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	17.445.887.772	20.422.985.140
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	219.725.000.000	219.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		312.590.971.713	299.090.788.728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	282.497.170.806	265.598.855.352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.248.598.496	4.248.598.496
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		25.845.202.411	29.243.334.880
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.855.485.249.807	2.652.908.156.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		432.219.125.719	546.384.970.568
I. Nợ ngắn hạn	310		411.072.286.324	525.141.978.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	132.739.926.018	218.410.474.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.635.953.878	13.348.136.839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	43.516.091.564	16.723.314.342
4. Phải trả người lao động	314		60.419.324.170	66.811.206.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	110.311.467.798	36.843.553.618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.289.522.896	105.725.984.858
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	55.160.000.000	57.274.254.298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	10.005.052.640
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		21.146.839.395	21.242.992.478
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		21.146.839.395	21.242.992.478
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.423.266.124.088	2.106.523.186.159
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.423.266.124.088	2.106.523.186.159
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		505.159.425.604	188.416.487.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		75.760.453.175	101.659.051.526
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		429.398.972.429	86.757.436.149
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.855.485.249.807	2.652.908.156.727

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

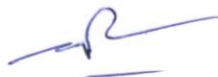
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.465.792.444.564	490.861.674.019	4.315.234.296.783	3.000.576.279.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	256.543.638	-	631.696.318	413.589.400
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.465.535.900.926	490.861.674.019	4.314.602.600.465	3.000.162.690.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.058.469.222.132	472.835.895.868	3.232.603.663.432	2.627.334.737.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		407.066.678.794	18.025.778.151	1.081.998.937.033	372.827.952.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.707.803.483	8.064.591.845	29.311.274.954	37.550.376.758
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	40.651.648.586	12.434.280.254	117.287.785.028	82.952.249.092
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.535.656	7.438.207	19.970.287	21.790.587
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	125.269.862.669	33.770.758.120	368.251.453.075	181.080.089.722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	37.256.953.783	12.598.057.009	91.214.516.174	48.657.863.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		214.596.017.239	(32.712.725.387)	534.556.457.710	97.688.127.140
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.238.429.726	12.003.705	2.744.558.954	1.817.398.772
12. Chi phí khác	32	VI.9	492.279.096	6.452.498	552.301.135	6.452.511
13. Lợi nhuận khác	40		746.150.630	5.551.207	2.192.257.819	1.810.946.261
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		215.342.167.869	(32.707.174.180)	536.748.715.529	99.499.073.401
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	43.068.433.571	(6.541.434.835)	107.349.743.100	19.899.814.681
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		172.273.734.298	(26.165.739.345)	429.398.972.429	79.599.258.720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						

Người lập biểu



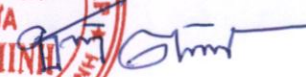
Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận

Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	536.748.715.529	99.499.073.401
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	124.877.823.776	145.026.095.026
- Các khoản dự phòng	03	(872.703.473)	(6.777.876.014)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.408.718.592)	(37.012.457.527)
- Chi phí lãi vay	06	19.970.287	21.790.587
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	632.365.087.527	200.756.625.473
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	44.982.493.276	(5.902.807.144)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	39.003.459.329	(193.805.897.615)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.650.628.238)	(239.158.544.475)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.561.899.204)	4.902.146.381
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	1.998.745	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(79.345.296.222)	(49.114.563.630)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.148.820.840)	(5.224.443.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	578.646.394.373	(287.547.484.780)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(139.627.475.629)	(51.873.728.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	100.073.138	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(460.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	345.000.000.000	605.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.781.097.516	30.848.857.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(235.746.304.975)	583.975.128.261

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.320.000.000	20.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.434.254.298)	(10.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(212.838.438.800)	(284.876.064.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(214.952.693.098)	(284.866.064.240)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	127.947.396.300	11.561.579.241
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	157.215.352.903	183.137.712.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	285.162.749.203	194.699.291.320

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận

Tổng Giám đốc



Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có 1 công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư tài chính

○ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

○ Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

○ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

○ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
○ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
○ Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
○ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
○ Phần mềm	03 – 05 năm
○ Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

14E
ĐNC
Ô P
NH
NH
T.P

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

8. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu và thu nhập khác

o Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

o Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

o Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

o Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- o Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- o Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- o Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- o Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- o Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

o Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

o Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

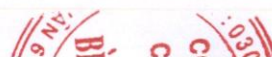
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	372.204.669	932.957.055
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.790.544.534	36.282.395.848
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	260.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	285.162.749.203	157.215.352.903

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	780.000.000.000	780.000.000.000	680.000.000.000	680.000.000.000
a1. Ngắn hạn	780.000.000.000	780.000.000.000	680.000.000.000	680.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	780.000.000.000	780.000.000.000	680.000.000.000	680.000.000.000
a2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b1) Đầu tư vào công ty con	155.000.000.000		155.000.000.000	
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	100%	155.000.000.000	100%
b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	62.725.000.000		62.725.000.000	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	29,05%	8.125.000.000	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	54.600.000.000	26,00%
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000	(2.000.000.000)
Cộng	4.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000	(2.000.000.000)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	112.413.098.796	89.807.755.069
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng	50.544.347.601	29.923.968.400
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Vân Thiên	9.727.288.438	13.477.185.525
Phải thu các khách hàng khác	97.338.713.511	75.247.267.803
Cộng	<u>270.023.448.346</u>	<u>208.456.176.797</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	10.559.468.071	120.009.071.778
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	17.391.575.157	15.126.321.237
Công ty TNHH Mestech	2.469.500.000	2.766.500.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	19.815.469.954	27.102.152.558
Cộng	<u>50.236.013.182</u>	<u>165.004.045.573</u>

5. Phải thu khác

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	1.900.000.000	300.000.000
Ký cược, ký quỹ	9.379.160.076	9.168.638.476
Phải thu khác	15.945.137.166	6.355.231.744
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	-	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay</i>	15.472.392.682	5.944.844.744
<i>Phải thu các khoản phải thu khác</i>	472.744.484	410.387.000
Cộng	<u>27.224.297.242</u>	<u>15.823.870.220</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	20.992.959.002	(20.992.959.002)	20.992.959.002	(20.992.959.002)
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	34.844.128.351	(34.844.128.351)	34.844.128.351	(34.844.128.351)
Các khách hàng khác	-	-	790.992.510	(776.550.390)
Cộng	55.837.087.353	(55.837.087.353)	56.628.079.863	(56.613.637.743)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2022	01/01/2022
Hàng tồn kho	92.641.521	490.179.082
Cộng	92.641.521	490.179.082

8. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.424.053.200	-	44.077.842.937	-
Nguyên liệu, vật liệu	164.038.037.670	-	193.627.309.692	-
Công cụ, dụng cụ	2.326.878.951	-	1.940.051.010	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.578.499.432	-	21.885.866.010	-
Thành phẩm	253.992.495.415	-	247.318.751.250	-
Hàng hoá	37.517.396.474	-	25.632.867.103	-
Cộng	498.877.361.142	-	534.482.688.002	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	464.086.851.019	1.136.825.830.140	33.289.833.979	9.380.542.844	1.643.583.057.982
Số tăng trong kỳ	-	141.184.453.997	1.420.119.000	-	142.604.572.997
- Mua sắm mới		122.389.229.750	1.420.119.000		123.809.348.750
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		18.795.224.247			18.795.224.247
Số giảm trong kỳ	-	971.237.105	255.716.000	660.167.457	1.887.120.562
- Thanh lý, nhượng bán		971.237.105	255.716.000	660.167.457	1.887.120.562
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	464.086.851.019	1.277.039.047.032	34.454.236.979	8.720.375.387	1.784.300.510.417
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	352.860.614.331	892.692.743.940	27.542.525.296	7.451.443.313	1.280.547.326.880
Số tăng trong kỳ	40.356.011.871	79.679.875.843	2.175.204.969	897.880.248	123.108.972.931
- Khấu hao trong kỳ	40.356.011.871	79.679.875.843	2.175.204.969	897.880.248	123.108.972.931
- Phân loại lại					-
Số giảm trong kỳ	-	971.237.105	255.716.000	660.167.457	1.887.120.562
- Thanh lý, nhượng bán		971.237.105	255.716.000	660.167.457	1.887.120.562
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	393.216.626.202	971.401.382.678	29.462.014.265	7.689.156.104	1.401.769.179.249
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	111.226.236.688	244.133.086.200	5.747.308.683	1.929.099.531	363.035.731.102
Tại ngày cuối kỳ	70.870.224.817	305.637.664.354	4.992.222.714	1.031.219.283	382.531.331.168

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

860.148.459.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.474.512.328	39.045.177.078
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới			
Số giảm trong kỳ		424.913.800	424.913.800
- Thanh lý, nhượng bán		424.913.800	424.913.800
Số dư cuối kỳ	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.782.550.378	25.928.629.631	29.711.180.009
Số tăng trong kỳ	118.431.324	1.650.419.521	1.768.850.845
- Khấu hao trong kỳ	118.431.324	1.650.419.521	1.768.850.845
Số giảm trong kỳ	-	424.913.800	424.913.800
- Thanh lý, nhượng bán		424.913.800	424.913.800
Số dư cuối kỳ	3.900.981.702	27.154.135.352	31.055.117.054
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.788.114.372	3.545.882.697	9.333.997.069
Tại ngày cuối kỳ	5.669.683.048	1.895.463.176	7.565.146.224

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 25.110.579.097

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	17.445.887.772	20.422.985.140
<i>Trong đó:</i>		
Mua sắm tài sản cố định	17.445.887.772	20.422.985.140
Xây dựng cơ bản	-	
Cộng	17.445.887.772	20.422.985.140

12. Chi phí trả trước

	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	3.537.750.418	1.874.166.668
Chi phí khác	3.537.750.418	1.874.166.668
b) Dài hạn	282.497.170.806	265.598.855.352
Chi phí tiền thuê đất, chi phí chờ phân bổ	282.497.170.806	265.598.855.352
Cộng	286.034.921.224	267.473.022.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	57.274.254.298	57.274.254.298	1.320.000.000	(3.434.254.298)	55.160.000.000	55.160.000.000
Vay ngắn hạn	57.274.254.298	57.274.254.298	1.320.000.000	(3.434.254.298)	55.160.000.000	55.160.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		-	-			-
Cộng	57.274.254.298	57.274.254.298	1.320.000.000	(3.434.254.298)	55.160.000.000	55.160.000.000

14. Phải trả người bán

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	21.734.727.025	21.734.727.025	19.733.632.223	19.733.632.223
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	36.142.018.000	36.142.018.000	87.266.553.000	87.266.553.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	39.086.797.200	39.086.797.200	44.164.885.600	44.164.885.600
Phải trả cho các đối tượng khác	35.776.383.793	35.776.383.793	67.245.403.756	67.245.403.756
Cộng	132.739.926.018	132.739.926.018	218.410.474.579	218.410.474.579

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	21.734.727.025	21.734.727.025	19.733.632.223	19.733.632.223
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.188.882.976	1.188.882.976	811.452.359	811.452.359
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	36.142.018.000	36.142.018.000	87.266.553.000	87.266.553.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	9.975.600.000	9.975.600.000	-	-
Công ty TNHH Thai Polyethylene	-	-	24.599.196.120	24.599.196.120
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals	-	-	1.563.142.350	1.563.142.350
Cộng	69.041.228.001	69.041.228.001	133.973.976.052	133.973.976.052

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2022	01/01/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.983.759.065	14.979.312.187
Thuế thu nhập cá nhân	532.332.499	1.744.002.155
Cộng	43.516.091.564	16.723.314.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ khách hàng	86.660.808.264	86.660.808.264	28.611.806.441	28.611.806.441
Chi phí lãi vay	21.969.032	21.969.032	-	-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	4.260.000.001	4.260.000.001	-	-
Chi phí khác	19.368.690.501	19.368.690.501	8.231.747.177	8.231.747.177
Cộng	110.311.467.798	110.311.467.798	36.843.553.618	36.843.553.618

17. Phải trả khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	221.812.200	221.812.200	221.829.800	221.829.800
Bảo hiểm	-	-	-	-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	102.676.586.800	102.676.586.800
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450	323.030.450	323.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	394.265.946	394.265.946	2.111.263.880	2.111.263.880
Cộng	1.289.522.896	1.289.522.896	105.725.984.858	105.725.984.858
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	391.759.559.536	2.309.866.258.020
- Lãi trong năm trước					189.083.608.649	189.083.608.649
- Phân phối lợi nhuận năm 2020					(290.100.508.010)	(290.100.508.010)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(284.876.064.240)	(284.876.064.240)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(5.224.443.770)	(5.224.443.770)
- Phân phối lợi nhuận năm 2021					(102.326.172.500)	(102.326.172.500)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(102.326.172.500)	(102.326.172.500)
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	188.416.487.675	2.106.523.186.159
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	188.416.487.675	2.106.523.186.159
- Lãi trong kỳ này					429.398.972.429	429.398.972.429
- Phân phối lợi nhuận năm 2021					(112.656.034.500)	(112.656.034.500)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(110.512.266.300)	(110.512.266.300)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(2.143.768.200)	(2.143.768.200)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022					-	-
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					-	-
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	505.159.425.604	2.423.266.124.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,Ltd	445.259.110.000	54,39%	445.259.110.000	54,39%
Vốn góp của các đối tượng khác	373.350.270.000	45,61%	373.350.270.000	45,61%
Cộng	818.609.380.000	100,0%	818.609.380.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	110.512.266.300	110.512.266.300
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	110.512.266.300	110.512.266.300
+ Bằng cổ phiếu		-

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.465.792.444.564	4.315.234.296.783
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.400.338.489.710	4.132.170.931.841
<i>Doanh thu bán vật tư, hàng hóa</i>	65.452.824.854	183.055.913.942
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.130.000	7.451.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	256.543.638	631.696.318
Trong đó:		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	256.543.638	631.696.318
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.465.535.900.926	4.314.602.600.465
<i>Doanh thu thuần</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.400.081.998.332	4.131.546.789.043
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	65.452.772.594	183.048.360.422
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.130.000	7.451.000
4. Giá vốn hàng bán		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn của thành phẩm đã bán	994.641.126.080	3.054.449.815.875
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	63.828.096.052	178.153.847.557
Cộng	1.058.469.222.132	3.232.603.663.432
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.539.020.403	28.278.645.454
Cổ tức và lợi nhuận được chia	30.000.000	30.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138.783.080	1.002.629.500
Cộng	10.707.803.483	29.311.274.954



6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	7.535.656	19.970.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101.467.076	252.137.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(36.237.785)
Chiết khấu thanh toán	40.542.645.854	117.051.915.414
	-	-
Cộng	40.651.648.586	117.287.785.028

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên	13.560.025.259	37.900.067.707
Chi phí vật liệu, bao bì	3.586.943.745	10.734.732.011
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.166.668	9.500.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	472.582.122	1.426.448.743
Chi phí hệ thống phân phối	76.459.314.954	256.536.030.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.052.464.390	47.425.210.511
Chi phí bằng tiền khác	5.135.365.531	14.219.463.204
Cộng	125.269.862.669	368.251.453.075
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên quản lý	13.193.744.664	42.137.943.289
Chi phí vật liệu quản lý	1.155.388.965	2.413.774.886
Chi phí đồ dùng văn phòng	457.303.192	734.549.696
Chi phí khấu hao TSCĐ	581.074.476	1.743.223.428
Thuế, phí và lệ phí	723.972.113	2.621.978.417
Chi phí dự phòng	(790.992.510)	(776.550.390)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.489.904.133	27.148.671.287
Chi phí bằng tiền khác	4.446.558.750	15.190.925.561
Cộng	37.256.953.783	91.214.516.174

8. Thu nhập khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.073.138	100.073.138
Tiền phạt thu được	-	-
Bán phế liệu	673.369.008	2.038.130.982
Các khoản khác	464.987.580	606.354.834
Cộng	1.238.429.726	2.744.558.954

9. Chi phí khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	2.100.000	2.100.000
Các khoản khác	490.179.096	550.201.135
Cộng	492.279.096	552.301.135

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.068.433.571	107.349.743.100

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	917.958.164.040	2.792.672.680.612
Chi phí nhân công	101.989.865.825	300.690.362.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.806.434.906	124.877.823.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.618.458.322	170.117.149.733
Chi phí bằng tiền khác	96.783.004.754	325.077.993.642
Cộng	1.234.155.927.847	3.713.436.010.268

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng hàng quý, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	60.889.498.732	174.611.474.268
Hàng mua bị trả lại	1.240.680	17.133.480
Bán hàng hóa và thành phẩm	10.016.776.203	37.701.581.558
Hàng bán bị trả lại	79.718.112	79.718.112

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và thành phẩm	28.118.140	28.118.140
Bán tài sản cố định	99.709.502	99.709.502
Chi phí thuê kho	360.000.000	963.636.364
Chi phí hoa hồng	3.064.246.522	7.999.946.910
Chi phí vận chuyển	646.800.000	1.963.200.000
Cho vay	-	20.000.000.000
Thu hồi cho vay	-	5.000.000.000
Thu nhập lãi	270.000.000	550.000.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	254.281.056.000	952.690.486.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	23.499.409.090	55.930.750.909
Công ty TNHH Thai Polyethylene		
Mua nguyên vật liệu	-	56.684.887.424
Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	-	451.319.621
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	1.353.788.953	3.785.529.286
Ông Chaowalit Treejak	873.225.302	2.236.597.528
Ông Poramate Larnroongroj	-	270.791.773
Ông Phan Khắc Long	-	270.791.773
Ông Wisit Rechaipichitgool	-	86.059.851
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.322.642.321	6.909.170.683
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	182.802.536	959.854.005
3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:		
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2021:		-26.165.739.345
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2022:		172.273.734.298
Chênh lệch		198.439.473.643

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý III/2022 so với quý III/2021 chuyển từ lỗ sang lời là do hoạt động kinh doanh quý III/2021 bị ảnh hưởng dịch Covid-19 và doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III/2022 tăng 198,6% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

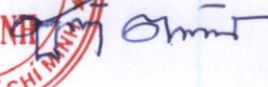
Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc



Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2022